

経費支弁書 (Giấy trả chi phí)

日本国法務大臣 殿

国籍
(Quốc tịch)

申請者氏名
(Tên người nộp đơn)

私は、このたび上記の者が日本国に 在留中・入国した場合 の経費支弁者になりましたので、下記のとおり経費支弁の引受け経緯を説明すると共に経費支弁について証明します。

Tôi là người trả chi phí cho người nộp đơn khi nhập cảnh, cư trú tại Nhật. Dưới đây sẽ giải thích và bảo đảm chứng minh trả chi phí.

記 Nội dung

1. 経費支弁の引受経緯 (申請者の経費の支弁を引受けた経緯及び申請者との関係について具体的に記載してください。)
Chi tiết cam kết trả chi phí (Hãy ghi cụ thể chi tiết cam kết trả chi phí và quan hệ với người nộp đơn)

2. 経費支弁内容(Nội dung trả phí)

私は、上記の者の日本国滞在について、下記のとおり経費支弁することを証明します。
また、上記の者が、在留期間更新許可申請の際には、送金証明書または本人名義の預金通帳(送金事実、経費支弁事実が記載されたもの)の写し等で、生活費等の支弁事実を明らかにする書類を提出します。

Tôi tên _____, khi người nộp đơn cư trú tại Nhật tôi sẽ trả chi phí và chứng minh như dưới đây. Ngoài ra khi người nộp đơn gia hạn phép cư trú để chứng minh sự thật sẽ nộp hồ sơ chuyển tiền hay bản sao của sổ tài khoản của người đó (có ghi rõ ràng các chi tiết chuyển tiền).

(1) 学費(học phí) 一年(1năm) _____ 円(Yên)

(2) 生活費(Phí sinh hoạt) 月額(1tháng) _____ 円(Yên)

- (3) 送付方法 (送金、振込みなど支弁方法を具体的に書いてください。)
Phương pháp chuyển tiền (Hãy ghi rõ phương pháp chuyển tiền)

年 月 日
Năm tháng ngày

経費支弁者(Người trả chi phí)

住所:
(Địa chỉ)

氏名(署名):
Họ và tên (ký tên)

電話番号:
(Số điện thoại)

申請者との関係:
Quan hệ với người nộp đơn